

Bản án số: **03/2026/DS-ST**

Ngày: 09 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Hồng Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 335/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 251/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông N1. Địa chỉ: tỉnh An Giang. (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/9/2025; vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà P. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2.2. Ông K. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2.3. Bà H. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

2.4. Ông N. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M (do ông N1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Bà M có tham gia chơi hui do bà P và bà H làm chủ hui, cụ thể là dây hui thàng*

1.000.000 đồng, 01 tháng khai 01 lần, khai vào ngày 10/9/2023 âm lịch, có 28 chân, bà M tham gia 01 chân và đóng được 16 lần, đến ngày 10/12/2024 âm lịch thì bà P và bà H ngưng khai hội, tuyên bố bế hội, tổng số tiền bà P và bà H nợ bà M là 16 lần x 1.000.000 đồng x 01 chân = 16.000.000 đồng. Bà M có yêu cầu bà P và bà H trả nhiều lần nhưng bà P và bà H chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Sau đó, bà P và bà H đã trả cho bà M được 1.000.000 đồng và còn nợ lại 15.000.000 đồng.

Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P, ông K, bà H và ông N cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hội còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo mức lãi suất 10%/năm.

Về việc ông N xin cho bà P, ông K, bà H và ông N trả dần số tiền hội còn nợ cho bà M với mức 500.000 đồng/tháng thì bà M không đồng ý, bà M yêu cầu bà P, ông K, bà H và ông N trả số tiền hội còn nợ cho bà M trong một lần. Nếu hai bên không thỏa thuận được về phương thức trả nợ thì ông N1 là người đại diện hợp pháp của bà M đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông N1 xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày:* Qua yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà M nêu trên thì ông N cũng thừa nhận hiện nay bà P, ông K, bà H và ông N còn nợ bà M số tiền hội là 15.000.000 đồng.

Ông N cũng đồng ý cùng với bà P, ông K và bà H trả cho bà M số tiền hội còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo mức lãi suất 10%/năm, nhưng do bà P, ông K, bà H và ông N đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên xin trả dần số tiền hội còn nợ cho bà M với mức 500.000 đồng/tháng; việc bà M yêu cầu bà P, ông K, bà H và ông N trả số tiền hội còn nợ cho bà M trong một lần thì ông K không đồng ý do hiện nay bà P, ông K, bà H và ông N không có khả năng. Nếu hai bên không thỏa thuận được về phương thức trả nợ thì ông N đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông N xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Các bị đơn bà P, ông K và bà H:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà P, ông K và bà H nhưng bà P, ông K và bà H không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông N1 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của bà M như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P, ông K, bà H và ông N cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hội còn nợ là

15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo mức lãi suất 10%/năm; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hụi là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Bà P, ông K, bà H và ông N là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 và ông N vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt, bà P, ông K và bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về nội dung vụ án: Bà M cho rằng bà M có tham gia chơi hụi do bà P và bà H làm chủ hụi, cụ thể là đây hụi tháng 1.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, khui vào ngày 10/9/2023 âm lịch, có 28 chân, bà M tham gia 01 chân và đóng được 16 lần, đến ngày 10/12/2024 âm lịch thì bà P và bà H ngưng khui hụi, tuyên bố bẻ hụi, tổng số tiền bà P và bà H nợ bà M là 16 lần x 1.000.000 đồng x 01 chân = 16.000.000 đồng, sau đó bà P và bà H đã trả cho bà M được 1.000.000 đồng và còn nợ lại 15.000.000 đồng, nên nay bà M yêu cầu bà P, ông K (chồng bà P), bà H và ông N (chồng bà H) cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hụi còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo mức lãi suất 10%/năm. Xét thấy, lời trình bày của bà M là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm 01 Danh sách hụi ngày 10/9/2023 âm lịch và lời thừa nhận của ông N về việc hiện nay bà P, ông K, bà H và ông N còn nợ bà M số tiền hụi là 15.000.000 đồng và ông N cũng đồng ý cùng với bà P, ông K và bà H trả cho bà M số tiền hụi còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án theo mức lãi suất 10%/năm. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà P, ông K và bà H nhưng bà P, ông K và bà H không có văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án và cũng không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án, nên được coi là bà P, ông K và bà H đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về hợp đồng góp hụi. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc bà P, ông K, bà H và ông N còn nợ bà M số tiền hụi 15.000.000 đồng là sự thật, cho đến nay bà

P, ông K, bà H và ông N chưa trả cho bà M số tiền hui còn nợ này là vi phạm thỏa thuận về góp hui đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ của chủ hui theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P, ông K, bà H và ông N cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hui còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án (từ ngày 23/9/2025 đến ngày 09/01/2026) theo mức lãi suất 10%/năm là 15.000.000 đồng x 10%/năm x 03 tháng 17 ngày = 445.833 đồng, tổng cộng 15.445.833 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông N xin trả dần số tiền hui còn nợ là 15.445.833 đồng cho bà M với mức với mức 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ thì bà M không đồng ý; bà M yêu cầu bà P, ông K, bà H và ông N trả số tiền hui còn nợ là 15.445.833 đồng cho bà M trong một lần thì ông N không đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, vì việc trả số tiền hui còn nợ theo phương thức nào (một lần, nhiều lần hay hàng tháng, hàng quý...) với số tiền phải trả từng lần là bao nhiêu thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án; sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và chuyển sang giai đoạn thi hành án, các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau về phương thức trả số tiền hui còn nợ tại cơ quan thi hành án.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, giải quyết buộc bà P, ông K, bà H và ông N phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hui còn nợ là 15.445.833 đồng.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà M không phải chịu án phí sơ thẩm; bà P, ông K, bà H và ông N phải cùng chịu án phí sơ thẩm là 15.445.833 đồng x 5% = 386.146 đồng tương ứng trên số tiền hui còn nợ bị Tòa án buộc trả cho bà M, nhưng do bà H và ông N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí sơ thẩm nên bà H và ông N được miễn nộp $\frac{1}{2}$ số tiền án phí sơ thẩm là 193.073 đồng, còn bà P và ông K vẫn phải cùng chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí sơ thẩm còn lại là 193.073 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biên, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu bà P, ông K, bà H và ông N trả số tiền hui còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Buộc bà P, ông K, bà H và ông N phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền hui còn nợ là 15.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 445.833 đồng, tổng cộng là 15.445.833 đồng (*Mười lăm triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà M đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà P, ông K, bà H và ông N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà M không phải chịu án phí sơ thẩm.
- Bà H và ông N được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm.
- Bà P, ông K phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 193.073 đồng (*Một trăm chín mươi ba nghìn không trăm bảy mươi ba đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Bà M, bà P, ông K, bà H và ông N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS TPCT (01);
- TAND TPCT (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt